

Bản án số: 10/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 12/9/2025
"Về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đào Quang Khuyến.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Đông, bà Lã Thị Nhung.

- **Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thị May - Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân Khu vực 12 - Hải phòng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng tham gia phiên toà:** Bà Nguyễn Thu Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Toà án, Toà án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 102/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Trần Thị T** - sinh năm 1985

Nơi cư trú: Thôn L, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương, nay là thôn L, xã K, thành phố Hải Phòng.

Chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã T, thành phố Hải Phòng.

Căn cước công dân số: 030185005750.

- **Bị đơn:** Anh **Nguyễn Văn C** - sinh năm 1982

Nơi cư trú: Thôn L, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương, nay là thôn L, xã K, thành phố Hải Phòng.

Căn cước công dân số: 030082005793

(Nguyên đơn, bị đơn đều xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và các tài liệu khác có tại hồ sơ và tại phiên hòa giải, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn C tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 13/02/2006 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương, nay là xã K, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2022 thì bắt đầu mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất

đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Năm 2020 anh C bị tai nạn giao thông rất nặng điều trị rất tốn kém. Chị phải đứng ra vay mượn của người thân, bạn bè để lo chi phí điều trị, gia đình chồng cũng cho vay một ít chị đã trả nợ xong. Sau khi anh C bị tai nạn đã ảnh hưởng đến sức khỏe nên không làm được việc nặng. Mặt khác anh C còn nghe người ngoài khích bác, xúi bẩy nên đã ghen tuông vô cớ rồi chửi bới, xúc phạm chị, anh C còn nghe người thân trong gia đình về việc chị cầm tiền về cho bố mẹ để chị chứ không vun vén gia đình nên chửi bới đánh đập đuổi chị. Vì anh C bị tai nạn nên chị đã cố gắng phân tích để anh C hiểu là tiền lương đi làm của vợ chồng chị dùng để trang trải nợ, còn lại mua thức ăn gửi về cho ông bà ngoại nuôi con nhưng anh C vẫn không hiểu mà thường xuyên đánh chửi chị và chửi bố mẹ chị. Chị đã trao đổi với chị gái anh C về việc anh C chửi bới đánh chị nhưng chị gái anh C không vun vén cho vợ chồng chị còn bảo chị không ở được thì chia tay. Chị rất thất vọng do vậy chị đã đưa con về nhà để ở từ tháng 8/2022, chị không quay lại chung sống cùng anh C nữa và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Chị xác định tình cảm giữa chị và anh C không còn, không thể hàn gắn được, mâu thuẫn đã trầm trọng đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị giải quyết cho chị được ly hôn anh C để sớm ổn định cuộc sống riêng. Anh C không đồng ý ly hôn là cố tình gây khó khăn cho chị chứ thực tế anh C cũng biết vợ chồng không còn tình cảm với nhau từ nhiều năm nay, đã sống ly thân. Trong thời gian đầu ly thân anh C có đến tìm chị về nhưng chị xác định không thể chung sống cùng anh C được nữa nên chị không về, sau đó anh C cũng không tìm chị nữa. Anh C không đồng ý ly hôn chị cũng không bao giờ chấp nhận quay lại chung sống cùng anh C. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C.

Về con chung: Chị và anh C có 3 con chung là cháu Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 19/11/2007; Nguyễn Văn D, sinh ngày 25/5/2011 và Nguyễn Hà A1, sinh ngày 20/12/2015. Các cháu hiện đang ở cùng với chị. Ly hôn chị đề nghị Tòa án giao cho chị nuôi dưỡng cả 3 con và tự nguyện không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Anh C có nguyện vọng được nuôi cháu D nhưng cháu D không muốn ở với bố mà có nguyện vọng ở cùng mẹ, do vậy chị đề nghị Tòa án giao cho chị nuôi dưỡng cả 3 con chung. Hiện chị đang làm công nhân tại công ty Q ở khu công nghiệp T. Thu nhập bình quân từ 8 đến 10 triệu đồng/tháng, ngoài ra chị còn làm thêm khoảng 2-3 triệu đồng/tháng. Chị đang ở cùng nhà với bố mẹ đẻ chị, nhà đất rộng rãi, đầy đủ tiện nghi sinh hoạt, đảm bảo cho các thành viên trong gia đình. Các con chị hiện đã lớn tự biết lo cho bản thân trong sinh hoạt hàng ngày. Ngoài chị là người trực tiếp nuôi con, bố mẹ chị vẫn khỏe mạnh sẽ hỗ trợ cho chị trong việc trông nom, chăm sóc các con chị trong thời gian chị đi làm. Anh C từ khi bị tai nạn, ảnh hưởng đến nhận thức, tính tình thay đổi, sức khỏe không được tốt. Anh C đi làm công ty nhưng lương

thấp, không ổn định. Mẹ anh C đã chết, bố đã lấy vợ hai, lúc thì ở nhà, lúc ở trên Hà Nội. Do vậy, anh C không đảm bảo nuôi một con. Mặt khác các cháu đều có nguyện vọng ở với mẹ, không cháu nào muốn ở với bố, chị cũng không yên tâm khi giao con cho anh C nuôi dưỡng. Trong thời gian các con ở với chị các cháu vẫn phát triển tốt, ngoan ngoãn. Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình làm việc với Toà án, quá trình khai với Toà án và các tài liệu khác có tại hồ sơ, bị đơn anh Nguyễn Văn C trình bày: Anh xác định về điều kiện, thời gian kết hôn thống nhất như phần trình bày của chị T. Quá trình chung sống, vợ chồng vẫn hòa thuận, hạnh phúc không có mâu thuẫn gì lớn, thời gian vài năm trở lại đây do anh bị tai nạn giao thông ảnh hưởng đến sức khỏe, ảnh hưởng đến nhận thức, chị T có ý coi thường anh, không còn quan tâm đến anh, chị T còn nhắn tin cho người đàn ông khác, khi anh phát hiện thì chị T có những lời lẽ không hay còn thách thức anh dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt, chị T đã bỏ về nhà để ở không quay lại chung sống với anh nữa, anh và chị T sống ly thân từ năm 2019 đến nay không còn quan tâm đến nhau. Nay chị T xin ly hôn anh, anh không muốn bỏ vợ, bỏ con nhưng chị T cương quyết xin ly hôn thì anh không biết làm cách nào để níu kéo chị T quay về, anh mong muốn chị T suy nghĩ lại, nghĩ đến chồng con để vợ chồng đoàn tụ còn chị T không muốn quay về thì anh cũng không thể nào níu kéo được.

Về con chung: Anh và chị T có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 19/11/2007; Nguyễn Văn D, sinh ngày 25/5/2011 và Nguyễn Hà A1, sinh ngày 20/12/2015. Trường hợp Tòa án có căn cứ giải quyết cho ly hôn thì anh đề nghị Tòa án giao cho anh nuôi dưỡng cháu D, giao cho chị T nuôi dưỡng cháu Vân A và cháu Hà A1. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân anh vẫn có trách nhiệm với các con, anh vẫn gửi tiền để nuôi các con ăn học. Hiện anh đang làm công ty, thu nhập thất thường, không ổn định, anh có nhà riêng, anh đề nghị Tòa án giao cho anh nuôi dưỡng cháu D, anh cam đoan có đủ điều kiện để nuôi cháu D đến khi trưởng thành. Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

Lời khai của người thân gia đình chị T ông Trần Văn C1 trình bày: Ông là bố đẻ của chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn C là chồng chị T. Trong quá trình chung sống, vợ chồng sống vẫn vui vẻ hạnh phúc đến năm 2020 anh C bị tai nạn giao thông, sau khi điều trị từ đó sức khỏe giảm sút, tính tình thay đổi dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, đánh chửi chị T thậm tệ. Do không chịu được sự bạo hành của anh C nên chị T đã đưa các con về sinh sống cùng gia đình ông từ năm 2022. Sau khi chị T về nhà ông ở thời gian đầu anh C có vài lần xuống nhà ông nhưng có thái độ, lời lẽ không đúng mực chửi bới ầm ĩ, ông đã phân tích khuyên nhủ nhưng mỗi lần anh C xuống lại to tiếng tại gia đình ông vì anh C bị tai nạn đã ảnh hưởng đến việc nhận thức nên ông không chấp. Chị T

xin ly hôn anh C, ông mong muốn các con có cuộc sống hòa thuận, hạnh phúc, chị T cương quyết xin ly hôn, quyền quyết định là của vợ chồng anh chị, ông không can thiệp. Ông đề nghị Tòa án căn cứ các quy định của pháp luật để giải quyết. Anh C, chị T có 3 con chung, các cháu hiện đang ở với mẹ và vợ chồng ông. Cháu Vân A bị khuyết tật bẩm sinh mọi sinh hoạt của cháu có người lớn hỗ trợ, gia đình ông hỗ trợ cho vợ chồng chị T nuôi cháu Vân A từ nhỏ. Nhà ông rộng rãi, đầy đủ tiện nghi, đảm bảo cho các thành viên trong gia đình. Trường hợp chị T được nuôi dưỡng cả 03 con gia đình ông sẵn sàng hỗ trợ cho chị T về mọi mặt để chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu.

Kết quả làm việc với địa phương ông Bùi Văn H ý kiến: Ông là Trưởng thôn L, xã K, thành phố Hải Phòng. Anh C, chị T có đăng ký kết hôn năm 2006 tại UBND xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương (cũ). Trong thời gian chung sống chị T, anh C có mâu thuẫn, mâu thuẫn cụ thể như thế nào ông không nắm được, khi mâu thuẫn anh chị không mời địa phương và các đoàn thể hoà giải. Chị T đã đưa các con về nhà để ở xã T, thành phố Hải Phòng, không quay lại chung sống cùng anh C nữa, hiện anh C đang ở một mình. Nay, chị T xin ly hôn anh C, ông mong muốn vợ chồng khắc phục mâu thuẫn để về đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy các con, còn quyết định thế nào do anh chị quyết định và Tòa án căn cứ pháp luật để giải quyết. Anh C, chị T có 03 con chung, các cháu hiện đang ở với mẹ cùng ông bà ngoại. Ông nắm bắt được biết nguyện vọng của anh C có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu D, chị T đề nghị nuôi dưỡng cả 03 con, theo ông thì hai bên đều đủ điều kiện để nuôi con, cả hai anh chị đều đi làm công ty có thu nhập, đề nghị Tòa án xem xét.

Lời khai của cháu Nguyễn Vân A, Nguyễn Văn D và cháu Nguyễn Hà A1 trình bày: Các cháu đều có nguyện vọng được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của HĐXX, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định tại các Điều từ 239 - 244, 247, 249 - 252, Điều 254, 260, 263, 264 Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng. Từ khi thụ lý vụ án đến nay những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Tòa án xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị T được ly hôn với anh C.

- *Về con chung*: Giao cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Vân A, cháu D, cháu Hà A1 đến khi con chung trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác, ghi nhận sự tự nguyện chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- *Về án phí*: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Nguyên đơn chị Trần Thị T có đơn khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Văn C là bị đơn; Nơi cư trú: thôn L, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương, nay là thôn L, xã K, thành phố Hải Phòng; Quan hệ pháp luật là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, nay là Tòa án Khu vực 12 - Hải Phòng. Chị Trần Thị T nộp đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang (cũ) thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định, tại phiên tòa chị T, anh C xin vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn Cam kết H1 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương, nay là xã K, thành phố Hải Phòng ngày 13/02/2006. Cả hai bên đều đã đủ tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ khi đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào trình bày của chị T, anh C, lời trình bày của người thân gia đình và tài liệu thu thập chứng cứ có cơ sở xác định: Trong quá trình chung sống chị T, anh C sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Năm 2022 anh C bị tai nạn giao thông đã ảnh hưởng đến sức khỏe, anh C còn nghe người ngoài kích bác, xúi bẩy nên về nhà nghỉ ngơi ghen tuông chửi bới đánh đuổi chị T. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 8/2022 đến nay không còn quan tâm đến nhau. Chị T xác định tình cảm giữa chị và anh C không còn, không thể hàn gắn được, chị đề nghị được ly hôn anh C. Anh C xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh không muốn bỏ vợ, bỏ con, anh mong muốn chị T nghĩ đến chồng con rút đơn vợ chồng đoàn tụ, anh không nhất trí ly hôn, chị T cương quyết xin ly hôn thì anh cũng không thể nào níu kéo được. Trong thời gian sống ly thân anh không có biện pháp nào để khắc phục mâu thuẫn, anh cũng không nhờ họ

hàng, bạn bè của hai bên và các đoàn thể hoà giải. Khi Tòa án báo gọi hoà giải anh đều vắng mặt, chứng tỏ anh C không có thiện trí để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng nên anh không đến để tham gia phiên họp và hoà giải. Chị T kiên quyết xin ly hôn, điều đó cho thấy anh chị không còn sự thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không có tiếng nói chung và tình cảm không còn hướng về nhau, trong khi đó hôn nhân chỉ hạnh phúc khi có sự xây dựng và vun đắp từ hai phía. Với thực trạng hôn nhân nói trên xét thấy mâu thuẫn giữa chị T, anh C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử cho chị T được ly hôn anh C là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Chị T, anh C có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 19/11/2007; Nguyễn Văn D, sinh ngày 25/5/2011 và Nguyễn Hà A1, sinh ngày 20/12/2015. Các cháu hiện đang ở với chị T và ông bà ngoại. Xét về nguyện vọng của cháu Vân A, cháu D, cháu Hà A1 có nguyện vọng ở với mẹ, chị T đồng ý theo nguyện vọng của các con. Ly hôn chị đề nghị giao cho chị nuôi dưỡng cả 03 con, chị cam kết đủ điều kiện trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng các con đến khi trưởng thành, chị tự nguyện không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con cùng chị. Anh C đề nghị giao cho anh nuôi dưỡng cháu D, giao cho chị T nuôi dưỡng cháu Vân A và cháu Hà A1. Xét nguyện vọng của chị T và anh C thấy rằng: Chị T hiện đang làm công ty, thu nhập từ 8 đến 10 triệu đồng/tháng, ngoài ra chị làm thêm thu nhập từ 2-3 triệu đồng/tháng. Về chỗ ăn, ở, chị đang ở cùng với bố mẹ đẻ, nhà đất rộng rãi, đầy đủ tiện nghi sinh hoạt, đảm bảo cho mẹ con chị. Bố mẹ chị còn khoẻ và cam kết hỗ trợ cho chị trong việc trông nom, chăm sóc các con chị trong thời gian chị đi làm. Đối với anh Nguyễn Văn C anh cũng đang làm công ty, thu nhập thất thường, anh có nhà riêng, anh cam đoan có đủ điều kiện để nuôi dưỡng cháu D đến khi trưởng thành. Chị T, anh C đều có chỗ ở ổn định, có đủ điều kiện để nuôi con nhưng anh C từ khi bị tai nạn, sức khoẻ không được tốt, tính tình thất thường, mẹ anh đã mất, bố anh đã lấy vợ hai lúc thì ở nhà, lúc thì ở Hà Nội. Về điều kiện chỗ ăn, ở chị T, anh C đều đảm bảo cho việc nuôi con. Anh C có nguyện vọng được nuôi cháu D nhưng khi hòa giải và tại phiên tòa anh đều vắng mặt, anh cũng không có phương án, biện pháp nào cho việc nuôi con, anh không có sự gắn bó, thân thiết với con nên cháu D có nguyện vọng được ở cùng với mẹ, không muốn ở với bố. Hiện các cháu đang ổn định trường lớp, chỗ ăn, chỗ ở. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt và đảm bảo sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của con, cháu Nguyễn Thị Vân A, Nguyễn Văn D và cháu Nguyễn Hà A1 đều có nguyện vọng được chung sống cùng với mẹ, Hội đồng xét xử cần giao cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng cháu Vân A, cháu D, Hà A1 đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị, anh C vẫn có

quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở là phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp*: Chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn C không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[5] *Về án phí*: Chị Trần Thị T khởi kiện vụ án Hôn nhân và gia đình nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn C.

2- *Về con chung*: Xử giao cháu Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 19/11/2007; Nguyễn Văn D, sinh ngày 25/5/2011 và cháu Nguyễn Hà A1, sinh ngày 20/12/2015 cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Cháu Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 19/11/2007 và cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 25/5/2011 đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3- *Về tài sản chung, vay nợ, công sức đóng góp*: Không xem xét giải quyết.

4- *Về án phí*: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị đã nộp theo biên lai ký hiệu: BLTU/24, Số: 0002508 ngày 18/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, nay là Thi hành án dân sự, thành phố Hải Phòng, chị T đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí ly hôn sơ thẩm.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 12 - Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
- UBND xã Kê sắt, thành phố Hải Phòng;
(đề ghi vào sổ hộ tịch; ĐK số 12/2006
ngày 13/02/2006)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đào Quang Khuyến